MỨC THU PHÍ CÔNG CHỨNG THEO THÔNG TƯ SỐ 257/2016/TT-BTC

1. Mức thu phí công chứng hợp đồng, giao dịch được xác định theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

TT	**Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch**	**Mức thu** *(đồng/trường hợp)*
1	Dưới 50 triệu đồng	50 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	100 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,1% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	01 triệu đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	2,2 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	3,2 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	5,2 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng.
8	Trên 100 tỷ đồng	32,2 triệu đồng + 0,02% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 100 tỷ đồng (mức thu tối đa là 70 triệu đồng/trường hợp).

2. Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng thuê quyền sử dụng đất; thuê nhà ở; thuê, thuê lại tài sản:

TT	**Giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch (tổng số tiền thuê)**	**Mức thu** *(đồng/trường hợp)*
1	Dưới 50 triệu đồng	40 nghìn
2	Từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng	80 nghìn
3	Từ trên 100 triệu đồng đến 01 tỷ đồng	0,08% giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch
4	Từ trên 01 tỷ đồng đến 03 tỷ đồng	800 nghìn đồng + 0,06% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 01 tỷ đồng
5	Từ trên 03 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng	02 triệu đồng + 0,05% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 03 tỷ đồng
6	Từ trên 05 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng	03 triệu đồng + 0,04% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 05 tỷ đồng
7	Từ trên 10 tỷ đồng	05 triệu đồng + 0,03% của phần giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch vượt quá 10 tỷ đồng (mức thu tối đa là 8 triệu đồng/trường hợp)

3. Mức thu phí đối với việc công chứng hợp đồng mua bán tài sản đấu giá (tính trên giá trị tài sản) theo thông tư số 111/2017/TT-BTC được tính như sau:

TT	**Giá trị tài sản**	**Mức thu** *(đồng/trường hợp)*
1	Dưới 5 tỷ đồng	90 nghìn
2	Từ 5 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng	270 nghìn
3	Trên 20 tỷ đồng	450 nghìn

4. Mức phí đối với việc công chứng hợp đồng, giao dịch không theo giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch:

TT	Loại việc	Mức thu *(đồng/trường hợp)*
1	Công chứng hợp đồng chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp	40 nghìn
2	Công chứng hợp đồng bảo lãnh	100 nghìn
3	Công chứng hợp đồng ủy quyền	50 nghìn
4	Công chứng giấy ủy quyền	20 nghìn
5	Công chứng việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng, giao dịch (Trường hợp sửa đổi, bổ sung tăng giá trị tài sản hoặc giá trị hợp đồng, giao dịch thì áp dụng mức thu tương ứng với phần tăng tại điểm a, b, c khoản 2 Điều 4 Thông tư này)	40 nghìn
6	Công chứng việc hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	25 nghìn
7	Công chứng di chúc	50 nghìn
8	Công chứng văn bản từ chối nhận di sản	20 nghìn
9	Các công việc công chứng hợp đồng, giao dịch khác	40 nghìn

5. Mức thu phí nhận lưu giữ di chúc: 100 nghìn đồng/trường hợp.

6. Mức thu phí cấp bản sao văn bản công chứng: 05 nghìn đồng/trang, từ trang thứ ba (3) trở lên thì mỗi trang thu 03 nghìn đồng nhưng tối đa không quá 100 nghìn đồng/bản.

7. Phí công chứng bản dịch: 10 nghìn đồng/trang với bản dịch thứ nhất.

Trường hợp người yêu cầu công chứng cần nhiều bản dịch thì từ bản dịch thứ 2 trở lên thu 05 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ 2; từ trang thứ 3 trở lên thu 03 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

8. Phí chứng thực bản sao từ bản chính: 02 nghìn đồng/trang đối với trang thứ nhất, trang thứ hai; từ trang thứ ba trở lên thu 01 nghìn đồng/trang nhưng mức thu tối đa không quá 200 nghìn đồng/bản.

9. Phí chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản: 10 nghìn đồng/trường hợp (trường hợp hiểu là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).

BIỂU GIÁ THÙ LAO CÔNG CHỨNG, CHI PHÍ KHÁC

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

TT	Loại dịch vụ	Mức thu *(đồng/trường hợp)*
1	Chi phí khác: - Xác minh, giám định - Yêu cầu sao chụp hồ sơ lưu trữ	- Theo thỏa thuận - 50 nghìn/lần
2	Soạn thảo và đánh máy văn bản	
a	Đối với hợp đồng, giao dịch đơn giản: (không quá 02 trang tài liệu)	60 nghìn/hồ sơ
b	Đối với hợp đồng phức tạp: - Hợp đồng chuyển dịch nhà đất - Hợp đồng thuê, mượn nhà đất - Hợp đồng thế chấp, bảo lãnh, vay - Hợp đồng ủy quyền liên quan đến tài sản - Văn bản khai nhận di sản thừa kế - Hợp đồng sửa đổi bổ sungHợp đồng góp vốn - Di chúc - Các hợp đồng giao dịch khác	100 nghìn/hồ sơ
3	Việc công chứng ngoài trụ sở (không kể mức thu phí theo quy định)	
	Trong phạm vi thành phố	Mức tối đa 400 nghìn/lần
	Ngoài phạm vi thành phố (địa phương khác), người yêu cầu công chứng phải chịu chi phí tàu xe, ăn ở	Mức tối đa 2.000.000đ/lần đi
4	Xác minh hồ sơ thừa kế	400 nghìn/ hồ sơ

MỨC TRẦN THÙ LAO CÔNG CHỨNG

(Theo quyết định 22/2015/QĐ-UBND TP. Đà Nẵng ngày 19/08/2015)

TT	Loại dịch vụ	Mức thu *(đồng/trường hợp)*
Dịch vụ soạn thảo, đánh máy, in văn bản		
1	Đối với các hợp đồng, giao dịch có tính chất đơn giản	60 nghìn/01 hồ sơ

2	Đối với các hợp đồng , giao dịch có tính chất phức tạp (từ 03 trang văn bản trở lên)	100 nghìn/01 hồ sơ
3	Ngoài việc phát hành hợp đồng, giao dịch đã được công chứng cho các bên tham gia và lưu tại tổ chức hành nghề công chứng, nếu các bên có nhu cầu in thêm hợp đồng, giao dịch	Áp dụng theo điểm B của phụ lục này
Thù lao sao chụp hồ sơ lưu trữ tại các tổ chức hành nghề công chứng		
1	Công bố di chúc tại tổ chức hành nghề công chứng	100 nghìn/trường hợp
	Công bố di chúc ngoài trụ sở tổ chức hành nghề công chứng	100 nghìn/trường hợp (Chi phí ăn ở, phương tiện đi lại theo thỏa thuận của người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng)
2	Các việc khác liên quan đến việc công chứng	50 nghìn/trường hợp

MỨC TRẦN THÙ LAO DỊCH THUẬT

TT	**THỨ TIẾNG**	**Giấy tờ, văn bản có tính chất đơn giản**	**Giấy tờ, văn bản có tính chất phức tạp**
Dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt			
1.1	Tiếng Anh, Pháp	70.000 đồng/trang A4	100.000 đồng/trang A4
1.2	Tiếng Nga, Hoa, Nhật, Hàn, Đức	100.000 đồng/trang A4	130.000 đồng/trang A4
1.3	Tiếng các nước khác	150.000 đồng/trang A4	220.000 đồng/trang A4

Dịch từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài			
1.1	Tiếng Anh, Pháp	80.000 đồng/trang A4	110.000 đồng/trang A4
1.2	Tiếng Nga, Hoa, Nhật, Hàn, Đức	110.000 đồng/trang A4	140.000 đồng/trang A4
1.3	Tiếng các nước khác	160.000 đồng/trang A4	250.000 đồng/trang A4

MỨC TRẦN CHI PHÍ KHÁC

TT	**Loại dịch vụ**	**Mức thu** *(đồng/trang)*
1	Đánh máy văn bản (Trang A4)	10 nghìn/01 trang
2	Đánh máy văn bản (Trang A3)	15 nghìn/01 trang
3	Đánh máy văn bản (Trang giấy khác ngoài trang A3, A4)	20 nghìn/01 trang
4	Sao chụp văn bản (Trang A4)	5 trăm/01 trang
5	Sao chụp văn bản (Trang A3)	01 nghìn/ trang
6	Sao chụp văn bản (Trang giấy nước khác ngoài trang A3, A4)	5 nghìn/trang
7	In văn bản (Trang A4)	2 nghìn/ trang
8	In văn bản (Trang A3)	3 nghìn/trang
9	In văn bản (Trang giấy khác ngoài trang A3,A4)	10 nghìn/trang